

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU
SỞ XÂY DỰNG

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG
THÁNG 01, THÁNG 02, THÁNG 3 VÀ QUÝ I NĂM 2022

Bà Rịa – Vũng Tàu năm 2022

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

*Công bố kèm theo Quyết định số /QĐ-SXD ngày tháng năm 2022
của Giám đốc Sở Xây dựng Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu*

I. Thuyết minh chung:

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng này được tính theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình giao thông, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn) và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;

- Chỉ số giá phần xây dựng;

- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;

- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

- *Chỉ số giá xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

- *Chỉ số giá phần xây dựng* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

- *Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- *Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- *Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- *Thời điểm gốc* là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

- *Thời điểm so sánh* là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại Bảng 1 đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của

chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại Bảng 2, đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các Bảng 3 đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng 4 phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của tháng 01, 02, 03 và quý I năm 2022 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2020.

4. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng trên địa bàn Thành phố Đà Nẵng. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2020 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2020). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2020 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

5. Chỉ số giá xây dựng tháng 01, 02, 03 và quý I năm 2022 đã được tính toán và xác định chi phí nhân công xây dựng theo quy định tại Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình; Chi phí nhân công để tính chỉ số giá xây dựng tháng 01, 02, 03 và quý I năm 2022 xác định theo Quyết định số 157/QĐ-SXD ngày 28/09/2021 về việc Công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

6. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân để tính toán chi phí dự phòng

trong tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng, giá gói thầu xây dựng thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

7. Tập chỉ số giá xây dựng được công bố để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo, sử dụng vào việc xác định chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng, giá gói thầu xây dựng, quy đổi vốn đầu tư xây dựng. Đối với các loại công trình chưa được công bố trong tập chỉ số giá này và việc sử dụng chỉ số giá xây dựng để điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng thì chủ đầu tư căn cứ khoản 4, khoản 5 Điều 27 của Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 để thực hiện theo quy định hiện hành.

II. Chỉ số giá xây dựng tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

**Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020 =100%)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2022 so với năm gốc 2020	Chỉ số giá tháng 02/2022 so với năm gốc 2020	Chỉ số giá tháng 03/2022 so với năm gốc 2020	Chỉ số giá quý I/2022 so với năm gốc 2020
1	Công trình dân dụng				
1.1	Công trình nhà ở	108,79	109,66	110,31	109,59
1.2	Công trình giáo dục	105,85	106,56	107,19	106,53
1.3	Công trình văn hóa	108,03	108,89	109,59	108,84
1.4	Trụ sở cơ quan nhà nước	105,96	106,62	107,25	106,61
1.5	Công trình y tế (trạm y tế..)	106,31	106,97	107,58	106,95
2	Công trình công nghiệp				
2.1	Đường dây hạ thế	122,65	122,95	122,98	122,86
2.2	Trạm biến áp ≤ 110 kV	105,22	105,32	105,95	105,49
3	Công trình hạ tầng kỹ thuật				
3.1	Công trình cấp nước	104,49	104,81	105,02	104,77
3.2	Công trình mạng thoát nước	110,97	112,10	112,78	111,95
3.3	Công trình xử lý nước thải	106,23	106,89	107,89	107,00
3.4	Công trình điện chiếu sáng	133,87	135,36	136,23	135,15

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2022 so với năm gốc 2020	Chỉ số giá tháng 02/2022 so với năm gốc 2020	Chỉ số giá tháng 03/2022 so với năm gốc 2020	Chỉ số giá quý I/2022 so với năm gốc 2020
4	Công trình giao thông				
4.1	Đường bê tông nhựa nóng	101,98	104,63	104,66	103,76
4.2	Bê tông xi măng	104,49	104,94	106,48	105,30
4.3	Công trình cầu	114,70	117,25	118,87	116,94
5	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn				
5.1	Công trình trên kênh và bờ bao các loại	111,61	113,53	114,70	113,28
5.2	Công trình kè	102,87	104,42	105,57	104,29

**Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2020 =100%)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2022 so với năm gốc 2020	Chỉ số giá tháng 02/2022 so với năm gốc 2020	Chỉ số giá tháng 03/2022 so với năm gốc 2020	Chỉ số giá quý I/2022 so với năm gốc 2020
1	Công trình dân dụng				
1.1	Công trình nhà ở	110,66	111,76	112,40	111,61
1.2	Công trình giáo dục	108,02	109,04	109,65	108,91
1.3	Công trình văn hóa	110,48	111,66	112,36	111,50
1.4	Trụ sở cơ quan nhà nước	108,12	109,08	109,68	108,96
1.5	Công trình y tế (trạm y tế..)	108,64	109,61	110,18	109,48
2	Công trình công nghiệp				
2.1	Đường dây hạ thế	124,35	124,67	124,71	124,57
2.2	Trạm biến áp ≤ 110 kV	115,32	116,14	116,65	116,04
3	Công trình hạ tầng kỹ thuật				
3.1	Công trình cấp nước	104,65	104,98	105,20	104,94
3.2	Công trình mạng thoát nước	112,21	113,46	114,22	113,30
3.3	Công trình xử lý nước thải	114,03	115,79	117,07	115,63

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2022 so với năm gốc 2020	Chỉ số giá tháng 02/2022 so với năm gốc 2020	Chỉ số giá tháng 03/2022 so với năm gốc 2020	Chỉ số giá quý I/2022 so với năm gốc 2020
3.4	Công trình điện chiếu sáng	136,33	137,95	138,88	137,72
4	Công trình giao thông				
4.1	Đường bê tông nhựa nóng	102,21	105,17	105,21	104,20
4.2	Bê tông xi măng	105,15	105,67	107,44	106,09
4.3	Công trình cầu	115,85	118,61	120,35	118,27
5	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn				
5.1	Công trình trên kênh và bờ bao các loại	112,73	114,84	116,12	114,56
5.2	Công trình kè	103,24	104,98	106,28	104,83

**Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020 =100%)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2022 so với năm gốc 2020			Chỉ số giá tháng 02/2022 so với năm gốc 2020			Chỉ số giá tháng 03/2022 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	Công trình dân dụng									
1.1	Công trình nhà ở	114,00	100,11	105,60	115,44	100,11	106,64	116,14	100,11	109,11
1.2	Công trình giáo dục	112,16	99,84	105,59	113,74	99,84	106,37	114,62	99,84	108,18
1.3	Công trình văn hóa	114,63	99,80	106,28	116,29	99,80	107,25	117,21	99,80	109,51
1.4	Trụ sở cơ quan nhà nước	111,61	99,92	107,06	112,97	99,92	108,38	113,71	99,92	111,47
1.5	Công trình y tế (trạm y tế..)	112,29	99,98	105,16	113,70	99,98	105,86	114,49	99,98	107,50
2	Công trình công nghiệp									
2.1	Đường dây hạ thế	135,12	102,82	109,34	135,59	102,82	111,16	135,56	102,82	115,52
2.2	Trạm biến áp ≤ 110 kV	132,48	97,16	106,78	134,06	97,16	108,30	134,73	97,16	111,88
3	Công trình hạ tầng kỹ thuật									
3.1	Công trình cấp nước	105,79	102,36	109,53	106,25	102,36	111,30	106,43	102,36	115,48
3.2	Công trình mạng thoát nước	116,98	100,10	107,52	118,70	100,10	108,90	119,50	100,10	112,14
3.3	Công trình xử lý nước thải	116,93	100,22	109,77	119,04	100,22	111,75	120,42	100,22	116,41
3.4	Công trình điện chiếu sáng	148,22	100,85	110,43	150,33	100,85	112,49	151,26	100,85	117,38

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2022 so với năm gốc 2020			Chỉ số giá tháng 02/2022 so với năm gốc 2020			Chỉ số giá tháng 03/2022 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
4	Công trình giao thông									
4.1	Đường bê tông nhựa nóng	100,58	100,52	115,72	103,81	100,52	119,56	102,74	100,52	128,75
4.2	Bê tông xi măng	104,76	101,08	110,24	104,92	101,08	112,52	106,19	101,08	117,92
4.3	Công trình cầu	124,40	99,98	107,52	128,71	99,98	109,08	130,59	99,98	112,73
5	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn									
5.1	Công trình trên kênh và bờ bao các loại	121,22	100,45	107,30	124,93	100,45	108,52	126,89	100,45	111,39
5.2	Công trình kè	114,57	100,24	111,22	117,02	100,24	113,82	118,05	100,24	119,97

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020 =100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá quý I/2022 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	Công trình dân dụng			
1.1	Công trình nhà ở	115,19	100,11	107,12
1.2	Công trình giáo dục	113,51	99,84	106,71
1.3	Công trình văn hóa	116,05	99,80	107,68
1.4	Trụ sở cơ quan nhà nước	112,76	99,92	108,97
1.5	Công trình y tế (trạm y tế..)	113,49	99,98	106,17
2	Công trình công nghiệp			
2.1	Đường dây hạ thế	135,42	102,82	112,00
2.2	Trạm biến áp ≤ 110 kV	133,75	97,16	108,99
3	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
3.1	Công trình cấp nước	106,16	102,36	112,10
3.2	Công trình mạng thoát nước	118,40	100,10	109,52
3.3	Công trình xử lý nước thải	118,80	100,22	112,65

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá quý I/2022 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
3.4	Công trình điện chiếu sáng	149,94	100,85	113,44
4	Công trình giao thông			
4.1	Đường bê tông nhựa nóng	102,38	100,52	121,34
4.2	Bê tông xi măng	105,29	101,08	113,56
4.3	Công trình cầu	127,90	99,98	109,78
5	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn			
5.1	Công trình trên kênh và bờ bao các loại	124,35	100,45	109,07
5.2	Công trình kè	116,55	100,24	115,00

**Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020 =100%)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 01/2022 so với năm gốc 2020	Chỉ số giá tháng 02/2022 so với năm gốc 2020	Chỉ số giá tháng 03/2022 so với năm gốc 2020	Chỉ số giá quý I/2022 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	106,32	104,37	106,30	105,66
2	Cát các loại	97,58	100,28	99,01	98,96
3	Đá các loại	104,07	104,07	104,27	104,14
4	Gạch xây dựng	101,38	100,94	101,85	101,39
5	Gạch ốp, lát các loại	102,50	102,50	101,67	102,22
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	141,13	149,65	153,37	148,05
8	Cửa, kính xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00
9	Sơn và vật liệu sơn	100,00	100,00	100,00	100,00
10	Vật tư ngành nước	100,24	100,24	100,24	100,24
11	Vật tư ngành điện	141,16	141,16	141,16	141,16
12	Nhựa đường	123,86	131,65	146,38	133,96
13	Vật liệu lợp bao che	100,84	101,07	102,37	101,43
14	Bê tông thương phẩm	100,00	100,00	100,00	100,00
15	Bê tông nhựa	93,30	100,25	93,30	95,62
16	Ống BT	113,45	113,45	113,45	113,45
17	Đất	119,59	119,59	152,36	130,51

